TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 14/9/2020
V*/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân: 1.Ông Nguyễn Xuân Chuyển

2.Ông Ngô Văn Bê

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: ông Lương Thất Tùng - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 14 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 97/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2020 về việc tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/8/2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 79/2020/QĐST-HNGĐ ngày 28/8/2020 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Chị La Thị H, sinh năm 1992 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

-Bị đơn: Anh Lâm Văn T, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Nơi Đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn H, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Hiện đang lao động tại nước ngoài không có địa chỉ).

Địa chỉ cuối cùng của anh Lâm Văn T tại Việt Nam: thôn H, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai ngày 09/7/2020 nguyên đơn chị La Thị H trình bày:

Chị và anh Lâm Văn T kết hôn vào ngày 16/11/2009, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã H, huyện

L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị về nhà anh T và sống chung cùng gia đình anh T. Thời gian vợ chồng chung sống với nhau luôn xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Đến năm 2018 thì anh T có đi lao động tại Đài Loan và chị cũng về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Từ khi anh T đi lao động tại Đài Loan thì vợ chồng chị không liên lạc gì với nhau nữa và vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lâm Văn T.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là cháu Lâm Tâm N, sinh ngày 18/12/2010 và cháu Lâm Thanh T, sinh ngày 26/01/2014. Hiện nay hai cháu đang ở với anh T và ông bà nội. Ly hôn chị đề nghị giao con chung cho anh Lâm Văn T nuôi dưỡng. Về phí tổn nuôi con chị không đề nghị giải quyết.

Về tài sản, Công nợ: Anh chị không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị H còn trình bày: Hiện nay anh T vẫn ở Đài Loan, địa chỉ cụ thể của anh T ở Đài Loan chị không cung cấp được cho Tòa án được vì chị không liên lạc được với anh T, anh T vẫn liên lạc về gia đình nhưng bố mẹ đẻ anh T là ông Lâm Văn K và bà Chu Thị C, trú tại: thôn H, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang cố tình giấu địa chỉ nên chị không biết để cung cấp cho Tòa án.

Do tính chất công việc nên chị không thể tham gia được các phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình giữa chị và anh T được, nên chị đề nghị Tòa án cho chị được vắng mặt trong các phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị và anh Lâm Văn T.

Bị đơn anh Lâm Văn T hiện đang lao động tại Đài Loan vắng mặt tại phiên tòa.

Ngày 14/7/2020 và ngày 27/7/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã tiến hành làm việc với mẹ đẻ của anh Lâm Văn T là bà Chu Thị C, sinh năm 1971, trú tại: Thôn H, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang để giao thông báo thụ lý vụ án, yêu cầu bà C thông báo cho anh T biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa: chị La Thị H và anh Lâm Văn T; yêu cầu anh T viết bản tự khai, lời khai về cho Tòa án; yêu cầu bà C cung cấp địa chỉ cụ thể của anh T ở Đài Loan. Tuy nhiên, qua 2 lần làm việc bà C vẫn giữ nguyên quan điểm là anh T ở Đài Loan vẫn thường xuyên liên lạc về cho gia đình, nhưng bà không cung cấp địa chỉ cụ thể của anh T ở Đài Loan cho Tòa án, vì đây là việc cá nhân của anh T, đồng thời bà cũng không thực hiện theo yêu cầu của Tòa án thông báo cho anh T biết để anh gửi lời khai về. Kể từ đó đến nay, Tòa án cũng không nhận được bất kỳ lời khai nào của anh T gửi về.

Cháu Lâm Tâm N trình bày: Cháu là con của bố Lâm Văn T và mẹ La Thị H. Hiện nay hai chị em cháu đang ở cùng với bố và ông bà nội, bố mẹ cháu ly hôn thì chị em cháu xin được ở cùng với bố và ông bà nội.

Bà Chu Thị C là bà nội của cháu Lâm Tâm N và cháu Lâm Thanh T trình

bày: Bà là bà nội của các cháu Lâm Tâm N và cháu Lâm Thanh T, hiện nay các cháu N và T đang ở cùng với ông bà, các cháu được học hành và phát triển bình thường, con trai bà là anh Lâm Văn T vẫn thường xuyên gọi điện về và hàng tháng gửi tiền về cho gia đình để nuôi dưỡng các cháu. Nay chị H xin ly hôn anh T thì bà đồng ý nhận chăm sóc cháu Lâm Tâm N và cháu Lâm Thanh T trong thời gian anh T đi lao động nước ngoài và cam đoan chăm sóc và nuôi dưỡng các cháu được ăn học và phát triển bình thường về thể chất và tinh thần.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị La Thị H vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn anh Lâm Văn T vắng mặt không có lý do.

Hội đồng xét xử thông qua đơn khởi kiện, bản tự khai của chị H; Biên bản làm việc với mẹ đẻ của anh T là bà Chu Thị C và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, tóm tắt nội dung vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của: Nguyên đơn chị La Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn anh T không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với anh T; Căn cứ vào công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao xử vắng mặt anh T là đúng.

-Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều 51; điều 53; điều 56, 81, 82, 83 và khoản 2 điều 123 Luật hôn nhân gia đình; khoản 1 điều 28; khoản 3 điều 35; điểm c khoản 1 điều 37; khoản 4 điều 147; khoản 2 điều 227; khoản 1 điều 228; điều 238; điều 271; điều 273; khoản 2 điều 479 BLTTDS; khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị La Thị H.

Xử cho chị La Thị H được ly hôn anh Lâm Văn T.

Về con chung: giao hai con chung cháu Lâm Tâm N và cháu Lâm Thanh T cho anh T trông nom, chăm sóc, giáo dục có sự hỗ trợ của ông bà nội hai cháu.

Chị La Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Chị La Thị H là nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị H.

Đối với bị đơn anh Lâm Văn T vắng mặt tại phiên tòa: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã tiến hành làm việc với mẹ đẻ của anh T là bà Chu Thị C để giao thông báo thụ lý vụ án, yêu cầu bà C thông báo cho anh T biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị La Thị H và anh Lâm Văn T; Yêu cầu anh T viết bản tự khai, lời khai về cho Tòa án; Yêu cầu bà C cung cấp địa chỉ cụ thể của anh T ở Đài Loan. Bà Chu Thị C trình bày: Anh T vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình. Tuy nhiên, Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ hai mà bà C vẫn không cung cấp địa chỉ, tin tức của anh T cho Tòa án, cũng như không chịu thực hiện yêu cầu của Tòa án thông báo cho anh T biết. Nhận thấy đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho bị đơn theo quy định của pháp luật. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn anh Lâm Văn T theo thủ tục chung.

[2].Về thẩm quyền: Chị La Thị H là nguyên đơn có đơn xin ly hôn anh Lâm Văn T, anh T hiện đang lao động tại Đài Loan nhưng không rõ địa chỉ. Theo Công văn số 8299/QLXNC-P5 về việc cung cấp thông tin xuất nhập cảnh ngày 09/6/2020 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh-Bộ công an, thì anh T xuất cảnh ngày 06/6/2018 hiện chưa có thông tin nhập cảnh trở lại, địa chỉ cuối cùng của anh T ở Việt Nam là: Thôn H, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Như vậy, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình có đương sự ở nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ Hôn nhân: Chị H và anh T kết hôn năm 2009 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Theo chị H trình bày: Sau khi kết hôn chị về nhà anh làm dâu và ở chung cùng gia đình anh. Trong quá trình chung sống hai vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, luôn bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Đến năm 2018 thì anh T có đi lao động tại Đài Loan và chị cũng về nhà bố mẹ đẻ chị sinh sống, từ khi anh T đi lao động tại Đài Loan thì vợ chồng không liên lạc với nhau, không quan tâm lẫn nhau. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Lâm Văn T.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị La Thị H với anh Lâm Văn T. Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn chị H về nhà anh T chung sống, nhưng cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nguyên nhân do hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi nhau. Đến năm 2018 thì anh T đi lao động tại Đài Loan và chị H đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống từ đó đến nay, vợ chồng không liên lạc vơi nhau và không ai quan tâm tới ai. Như vậy, xét thấy tình cảm vợ chồng giữa chị H và anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị La Thị H. Xử cho chị H được ly hôn anh T .

[4]. **Về con chung**: Chị H và anh T có 2 con chung là cháu Lâm Tâm N, sinh ngày 18/12/2010 và cháu Lâm Thanh T, sinh ngày 26/01/2014. Ly hôn chị đề nghị giao con chung cho anh Lâm Văn T nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con chị không đề nghị giải quyết.

Xét yêu cầu khởi kiện của chị H về nuôi con chung, chị H đề nghị giao con chung là cháu là cháu Lâm Tâm N, sinh ngày 18/12/2010 và cháu Lâm Thanh T, sinh ngày 26/01/2004 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, vì hiện nay cháu N và cháu T đang ở cùng anh T và ông bà nội là bố, mẹ đẻ của anh T, các cháu được ông bà nội chăm sóc phát triển bình thường. Hội đồng xét xử thấy hiện nay cháu N và cháu T đang ở cùng anh T và ông, bà nội cháu là bố mẹ đẻ anh T, các cháu được học tập và chăm sóc phát triển bình thường, Bố mẹ anh T có đơn trình bầy tự nguyện cam đoan hỗ trợ anh T chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung của anh T, chị H là cháu N và cháu T được học tập và phát triển bình thường trong thời gian anh T đi lao động nước ngoài. Mặt khác, để ổn định tâm lý cũng như việc ở, học tập của cháu N và cháu T. Nên yêu cầu của chị H đề nghị giao con chung cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng có sự hỗ trợ của bố mẹ anh T là có căn cứ, phù hợp nguyện vọng của con chung và cũng đảm bảo quyền lợi của hai con chung. Nên căn cứ điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình giao con chung là cháu Lâm Tâm N, sinh ngày 18/12/2010 và cháu Lâm Thanh T, sinh ngày 26/01/2014 cho anh Lâm Văn T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi hai con chung đủ 18 tuổi. Chị H có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở chị H thực hiện quyền này.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do không có đương sự nào yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về tài sản, công nợ: Chị H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. Về án phí: Chị La Thị H phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[7]. Về quyên kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 và khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án; xử:

1.Về hôn nhân: Chị La Thị H được ly hôn anh Lâm Văn T.

2.Về con chung: Giao cho anh Lâm Văn T trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Lâm Tâm N, sinh ngày 18/12/2010 và cháu Lâm Thanh T, sinh ngày 26/01/2014 đến khi hai con chung tròn 18 tuổi. Chị H có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở chị H thực hiện quyền này. Về cấp dưỡng nuôi con chưa đặt ra do các đương sự không yêu cầu.

3.Về án phí: Chị La Thị H phải nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2018/0000760 ngày 09/7/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị H đã nộp đủ.

4.Về quyền kháng cáo bản án: Chị La Thị H vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tống đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Anh Lâm Văn T hiện đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa, có thời hạn kháng cáo Bản án là 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh Bắc Giang;
-Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
-UBND xã H, huyện L;
-Các đương sự;
-Cổng thông tin điện tử TAND Tối cao;
-Lưu hồ sơ vụ án;
-Lưu Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Hoàng Thị Thu Hiền